

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,

Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----000-----

Tp HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 0988 752 191

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 25/03/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán
của Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức

Người thực hiện công bố thông tin
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VÕ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa Lộ Hà Nội – P.Trường Thọ - TP.Thủ Đức

----- % -----

Số: 048 /CDTĐ – TC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5%

BCTC Quý IV/ 2021 so với số liệu kiểm toán năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

***** & *****

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022.

Kính gửi: + ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

+ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Theo quy định về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5% trong lũy kế cả 04 quý năm 2021 so với kiểm toán BCTC năm 2021. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Kiểm toán loại chi phí trong năm 2021 là: 1.325.213.817 đồng do các chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN dẫn đến thuế TNDN hiện hành tăng 234.506.420 đồng từ 769.526.245 đồng lên 1.004.032.665 đồng. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế giảm 387.188.140 đồng từ 3.078.104.984 đồng xuống còn 2.690.916.844 đồng tương đương 12,58% so với số liệu lúc trước khi kiểm toán.

Chỉ tiêu	Năm nay (Sau kiểm toán)	Năm nay (trước kiểm toán	Chênh lệch	Chênh lệch (%)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.694.949.509	3.847.631.229	- 152.681.720	3,96
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.004.032.665	769.526.245	234.506.420	30,47
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.690.916.844	3.078.104.984	387.188.140	12,58

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VPCT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quãng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quãng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Võ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội - P.Trường Thọ - Q. Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Bà Đoàn Thị Mộng Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội – P.Trường Thọ – Q. Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh

chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2021/TT-BTC, ngày 16/11/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Tiên Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 241/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 21 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm-toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKKH Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Nguyễn Hà Phương
Giấy chứng nhận ĐKKH Kiểm toán
số 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		654.724.308.353	355.391.726.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.996.502.468	25.915.198.331
111	1. Tiền		8.202.324.468	25.915.198.331
112	2. Các khoản tương đương tiền		794.178.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	940.800.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	-	940.800.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		324.133.091.264	137.825.027.483
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	321.695.932.928	129.165.664.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	3.617.295.811	12.375.946.172
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.562.449.058	124.507.574
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(2.742.586.533)	(3.841.090.609)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	309.697.528.016	186.747.811.868
141	1. Hàng tồn kho		309.697.528.016	186.747.811.868
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.897.186.605	3.962.888.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	1.364.699.918	514.262.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.532.486.687	3.448.626.353
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		87.246.753.766	102.816.347.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	7.b	-	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		81.206.039.068	89.028.215.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	71.059.383.813	78.881.560.312
222	- Nguyên giá		152.711.395.533	152.518.108.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81.652.011.720)	(73.636.548.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	10.146.655.255	10.146.655.255
228	- Nguyên giá		11.322.237.487	11.322.237.487
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.582.232)	(1.175.582.232)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	-	3.290.517.460
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.290.517.460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	300.000.000	249.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	300.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(51.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.740.714.698	10.248.614.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	5.740.714.698	10.248.614.089
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		741.971.062.119	458.208.073.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		578.446.220.775	296.925.662.841
310	I. Nợ ngắn hạn		578.438.220.775	296.917.662.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.a	325.697.772.074	174.631.150.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.a	26.571.426.505	2.044.872.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.a	398.519.771	517.788.896
314	4. Phải trả người lao động		1.190.665.678	1.287.741.586
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.a	805.693.511	52.659.202
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	1.743.838.626	1.679.985.370
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	221.443.935.442	111.467.917.987
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	4.820.163.555
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		586.369.168	415.383.028
323	10. Quỹ bình ổn giá	22	-	-
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		8.000.000	8.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16.b	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.b	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19.b	-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	20.b	8.000.000	8.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	-	-
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	-
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

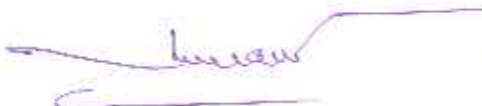
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.524.841.344	161.282.410.640
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	163.524.841.344	161.282.410.640
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.973.330.000	152.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.973.330.000	152.973.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.053.427.273	1.053.427.273
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		2.588.689.834	2.588.689.834
419	7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.909.394.237	4.666.963.533
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.666.963.533	3.538.600.651
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.242.430.704	1.128.362.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		741.971.062.119	458.208.073.481

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

Võ Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	638.427.583.982	621.419.090.885
02	2. Các khoản giảm trừ		16.000.290.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		622.427.293.982	621.419.090.885
11	4. Giá vốn hàng bán	26	601.636.990.839	586.763.070.359
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20.790.303.143	34.656.020.526
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	76.946.129	34.216.285
22	7. Chi phí tài chính	28	7.083.069.312	5.956.710.975
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.958.242.658	5.900.579.596
24	8. Chi phí bán hàng	29	4.857.084.341	14.626.476.383
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.800.084.459	10.098.263.039
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		3.127.011.160	4.008.786.414
31	11. Thu nhập khác	31	721.454.597	180.672.758
32	12. Chi phí khác	32	153.516.248	946.262.059
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		567.938.349	(765.589.301)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.694.949.509	3.243.197.113
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	1.004.032.665	2.114.834.231
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		2.690.916.844	1.128.362.882
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	175,91	84,27

Người lập biểu



Ngô Hữu Thành

Kế toán trưởng



Ngô Hữu Thành

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc


Võ Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.694.949.509	3.243.197.113
	2. Điều chỉnh cho các khoản	9.602.654.359	15.584.237.885
02	- Khấu hao tài sản cố định	8.868.401.446	7.767.110.493
03	- Các khoản dự phòng	(5.969.667.631)	1.927.517.280
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.613.692	2.163.781
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(256.935.806)	(13.133.265)
06	- Chi phí lãi vay	6.958.242.658	5.900.579.596
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.297.603.868	18.827.434.998
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(192.290.922.186)	(90.710.303.112)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(122.949.716.148)	(9.562.388.239)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	176.253.518.465	102.807.075.410
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	3.657.461.803	(1.646.209.194)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.904.116.995)	(5.962.303.532)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.117.958.899)	(1.857.944.347)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(277.500.000)	(285.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(130.331.630.092)	11.609.461.984
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(118.501.240)	(2.871.105.975)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	2.603.053.636	194.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn	-	(1.881.600.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	940.800.000	940.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.178.070	13.133.265
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.439.530.466	(3.604.772.710)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2021

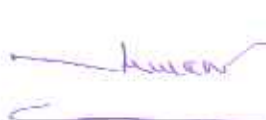
Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	463.622.267.226	311.554.310.699
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(353.646.249.771)	(307.043.291.412)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	109.976.017.455	4.511.019.287
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.916.082.171)	12.515.708.561
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	25.915.198.331	13.401.653.551
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	(2.613.692)	(2.163.781)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.996.502.468	25.915.198.331

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Thành

Ngô Hữu Thành

Võ Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số nhân viên: 137 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thi nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2021/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	430.168.326	69.912.724
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.772.156.142	25.845.285.607
- Tiền gửi VND	7.648.300.443	25.767.486.534
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	123.855.699	77.799.073
Các khoản tương đương tiền	794.178.000	-
Cộng	8.996.502.468	25.915.198.331

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	940.800.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	940.800.000	-
Cộng	-	-	940.800.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-	300.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	321.695.932.928	129.165.664.346
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện VI-Na-Si-No	104.276.950.200	
- Công ty TNHH Điện Tử Điện lạnh Việt Nhật	82.379.281.102	17.688.194.793
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	56.830.084.038	58.261.039.329
- Công ty Điện lực Lào Cai	213.825.926	14.768.224.330
- Các đối tượng khác	77.995.791.662	38.448.205.894
b. Dài hạn	-	-
Cộng	321.695.932.928	129.165.664.346

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	92.965.958	80.013.987
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	110.145.356	80.013.987
Tổng cộng		203.111.314	160.027.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.617.295.811	12.375.946.172
- Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Quang Trung	-	-
- Công ty CP ECO Năng lượng và môi trường	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế và Xây Dựng Quang Hào	-	-
- G.M.C. SRL Unipersonale	1.000.000.000	-
- CHANGZHOU YINGZHONG ELECTRICAL CO.,LTD	490.584.288	8.671.247.858
- FAXOLIF INDUSTRIES PTE LTD	524.867.200	-
- Các đối tượng khác	1.601.844.323	3.704.698.314
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.617.295.811	12.375.946.172

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.562.449.058	-	124.507.574	-
Tạm ứng	1.515.551.205	-	86.346.726	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	32.315.000	-
Phải thu khác	46.897.853	-	5.845.848	-
Cộng	1.562.449.058	-	124.507.574	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.858.536.708	115.950.175	5.481.109.210	1.640.018.601
- Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	438.263.400	-	438.263.400	-
- Ban QL Dự án Thủy điện 1	1.333.338.806	-	1.333.338.806	221.926.100
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại An Gia	-	-	774.160.000	483.912.000
- CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - CT Dịch vụ Điện lực Miền Nam	-	-	953.312.502	476.656.251
- Các đối tượng khác	1.086.934.502	115.950.175	1.982.034.502	457.524.250
Cộng	2.858.536.708	115.950.175	5.481.109.210	1.640.018.601

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	231.880.920		-	
Nguyên liệu, vật liệu	76.029.212.732		80.889.700.972	-
Công cụ, dụng cụ	2.852.219.131		824.050.190	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.345.276.134		67.247.540.664	
Thành phẩm	82.717.837.443		23.732.079.778	
Hàng hoá	57.521.101.656		14.054.440.264	
Cộng	309.697.528.016	-	186.747.811.868	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Mua sắm tài sản cố định	-	3.013.222.744
- Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv		2.244.286.744
- Xe nâng dầu 17		718.000.000
- TSCĐ khác		50.936.000
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	34.092.716
XDCB khác		34.092.716
c. Sửa chữa	-	-
- Đồ bễ tổng làm điện phân xường cũ		243.202.000
Cộng	-	3.290.517.460

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.364.699.918	514.262.330
- Công cụ dụng cụ	79.485.919	178.515.647
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.285.213.999	335.746.683
b. Dài hạn	5.740.714.698	10.248.614.089
- Công cụ dụng cụ	981.415.585	1.383.347.694
- Chi phí sửa chữa	3.247.361.968	6.014.332.001
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.511.937.145	2.850.934.394
Cộng	7.105.414.616	10.762.876.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xã lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Đầu tư hoàn thành	20.767.495.602	110.660.401.662	10.854.077.104	547.519.658	9.688.614.449	152.518.108.475
Mua trong năm						-
Đầu tư hoàn thành		2.640.082.700	768.936.000			3.409.018.700
Thanh lý, nhượng bán		(3.170.731.642)	(45.000.000)			(3.215.731.642)
Giảm khác						-
Đầu cuối năm	20.767.495.602	110.129.752.720	11.578.013.104	547.519.658	9.688.614.449	152.711.395.533
Giá trị hao mòn						
Đầu tư hoàn thành	13.466.341.171	52.655.309.314	6.320.219.331	547.519.658	647.158.689	73.636.548.163
Khấu hao trong năm	686.214.999	7.012.942.242	666.504.133		502.740.072	8.868.401.446
Phân loại lại						-
Thanh lý nhượng bán		(807.937.889)	(45.000.000)			(852.937.889)
Giảm khác						-
Đầu cuối năm	14.152.556.170	58.860.313.667	6.941.723.464	547.519.658	1.149.898.761	81.652.011.720
Giá trị còn lại						
Đầu tư hoàn thành	7.301.154.431	58.005.092.348	4.533.857.773	-	9.041.455.760	78.881.560.312
Đầu cuối năm	6.614.939.432	51.269.439.053	4.636.289.640	-	8.538.715.688	71.059.383.813

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.330.692.0676 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN THỬ ĐỨC

Số 9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

chọn mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	11.322.237.487			11.322.237.487
ố đầu năm				
Mua trong năm				
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
ố cuối năm	11.322.237.487	-		11.322.237.487
Giá trị hao mòn				
ố đầu năm	1.175.582.232			1.175.582.232
Khấu hao trong năm				
Tặng khác				
Thanh lý nhượng bán				
Giảm khác				
ố cuối năm	1.175.582.232	-		1.175.582.232
Giá trị còn lại				
ại ngày đầu năm	10.146.655.255	-		10.146.655.255
ại ngày cuối năm	10.146.655.255	-		10.146.655.255

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	325.697.772.074	325.697.772.074	174.631.150.690	174.631.150.690
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	148.427.073.255	148.427.073.255	75.754.960.493	75.754.960.493
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	13.145.100.510	13.145.100.510	71.297.097.394	71.297.097.394
- Công ty TNHH XNK Interwyse	110.558.600.518	110.558.600.518	82.049.292	82.049.292
- Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	32.778.900.000	32.778.900.000	-	-
- Các đối tượng khác	20.788.097.791	20.788.097.791	27.497.043.511	27.497.043.511
b. Dài hạn				
Cộng	325.697.772.074	325.697.772.074	174.631.150.690	174.631.150.690
c. Các bên liên quan	Mối quan hệ		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC		707.283.262	3.000.147.959
- Công ty TNHH XNK Interwyse	Ông Hồ Dắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH XNK Interwyse		110.558.600.518	82.049.292
Cộng			111.265.883.780	3.082.197.251

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	26.571.426.505	2.044.872.527
- Công ty CP Xây dựng công trình A.E	4.008.670.000	-
- Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	999.460.000
- Công ty CP Thiết bị điện Đông Sài Gòn	-	204.202.400
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	3.342.955.000	-
- Tổng công ty điện lực Miền Nam	4.700.900.000	-
- Các đối tượng khác	14.518.901.505	841.210.127
b. Dài hạn	-	-
Cộng	26.571.426.505	2.044.872.527

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

9, Xã lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	221.443.935.442	221.443.935.442	463.622.267.226	353.646.249.771	111.467.917.987	111.467.917.987
Vay ngân hàng	221.443.935.442	221.443.935.442	463.622.267.226	353.646.249.771	111.467.917.987	111.467.917.987
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định (1)	12.004.309.050	12.004.309.050	56.948.884.851	46.076.082.363	1.131.506.562	1.131.506.562
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	102.959.697.611	102.959.697.611	174.564.040.212	143.477.289.680	71.872.947.079	71.872.947.079
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I (3)	63.581.376.272	63.581.376.272	189.175.500.654	159.054.349.939	33.460.225.557	33.460.225.557
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	42.898.552.509	42.898.552.509	42.933.841.509	5.038.527.789	5.003.238.789	5.003.238.789
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	221.443.935.442	221.443.935.442	463.622.267.226	353.646.249.771	111.467.917.987	111.467.917.987

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định

Hợp đồng số GDN20170436/HDCDTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HDCDTD/PL09 ngày 01/09/2020;

Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 01/09/2020 đến ngày 01/09/2021)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Lãi suất: Được quy định theo từng GNN

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)

Số dư vay tại ngày 31/12/2021: 12.004.309.050 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng số 0274/SGN.KHDN/LD20 ngày 28/09/2020, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0274-PL01/SGN.KHDN/LD20 ngày 30/11/2020:

Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 24/10/2021)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất: Được quy định cho từng GNN

Biện pháp đảm bảo: Cầm cố 02 thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt

Số dư vay tại ngày 31/12/2021: 102.959.697.611 VND

3): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1

Hợp đồng cho vay hạn mức số 060/2020/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 17/08/2020

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 15/08/2020 đến ngày 15/08/2021)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh

Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm

Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà

Số dư vay tại ngày 31/12/2021: 63.581.376.272 VND

4): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

Hợp đồng cấp tín dụng số 29975.20.058.1269924.TD ngày 25/06/2020

Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/06/2020 đến ngày 25/06/2021

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành.

Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.

Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà

Số dư vay tại ngày 31/12/2021: 42.898.552.509 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	11.369.734.894	11.369.734.894	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	1.205.107.746	1.205.107.746	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	492.003.790	1.004.032.665	1.117.958.899	378.077.555
Thuế Thu nhập cá nhân	25.785.106	238.449.525	243.792.416	20.442.215
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.548.129.631	3.548.129.631	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	517.788.896	17.368.454.461	17.487.723.586	398.519.770

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	805.693.511	52.659.202
- Lãi vay	106.784.865	52.659.202
- Khác	698.908.646	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	805.693.511	52.659.202

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.743.838.626	1.679.985.370
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	163.466.741	56.112.600
Bảo hiểm xã hội	1.940.000	-
Bảo hiểm y tế	349.200	-
Bảo hiểm thất nghiệp	77.600	-
Phải trả về cổ phần hoá	590.261.808	603.087.683
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	849.205.140	863.605.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.538.137	140.179.947
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	-	17.000.000
b. Dài hạn	8.000.000	8.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.751.838.626	1.687.985.370

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	4.820.163.555
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	4.820.163.555
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	4.820.163.555

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	415.383.028	202.477.902
Trích quỹ trong năm	448.486.141	568.584.720
Sử dụng quỹ trong năm	(277.500.000)	(355.679.594)
Số dư cuối năm	586.369.169	415.383.028

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨCThuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

3. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.107.185.371	160.722.632.478
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.128.362.882	1.128.362.882
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(568.584.720)	(568.584.720)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.666.963.533	161.282.410.640
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.690.916.844	2.690.916.844
Trích lập các quỹ	-	-	-	(448.486.141)	(448.486.141)
Cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	6.909.394.237	163.524.841.344

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.973.330.000	152.973.330.000
Cộng	152.973.330.000	152.973.330.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152.973.330.000	152.973.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	152.973.330.000	152.973.330.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.297.333</i>	<i>15.297.333</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.297.333</i>	<i>15.297.333</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.483,33	3.652,37

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	608.603.767.314	576.736.749.894
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.389.259.778	40.292.076.106
- Doanh thu khác	7.434.556.890	4.390.264.885
Cộng	638.427.583.982	621.419.090.885

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	576.782.811.692	558.009.432.251
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.663.751.017	27.938.823.234
- Giá vốn khác	3.190.428.130	814.814.874
Cộng	601.636.990.839	586.763.070.359

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	16.675.923	13.133.265
- Chênh lệch tỷ giá	60.270.206	21.083.020
Cộng	76.946.129	34.216.285

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	6.958.242.658	5.900.579.596
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(51.000.000)	51.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	111.850.306	5.131.379
- Khác	63.976.348	
Cộng	7.083.069.312	5.956.710.975

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.939.585	32.464.174
- Chi phí nhân công	1.360.927.719	1.158.981.905
- Chi phí bảo hành	(4.387.238.609)	3.066.551.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.575.409.623	9.964.837.851
- Chi phí khác bằng tiền	1.306.046.023	403.641.111
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
Cộng	4.857.084.341	14.626.476.383

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	183.460.174	446.101.960
- Chi phí nhân công	2.603.165.890	3.062.257.125
- Chi phí khấu hao	452.834.853	457.326.504
- Chi phí dự phòng	(1.098.504.076)	2.118.431.006
- Thuế, phí, lệ phí	12.001.844	5.831.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.770.570	2.611.063.376
- Chi phí khác bằng tiền	2.613.355.204	1.397.251.570
Cộng	5.800.084.459	10.098.263.039

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	240.259.883	177.090.914
- Thu nhập khác	481.194.714	3.581.844
Cộng	721.454.597	180.672.758

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- GTCL và chi phí thanh lý tài sản cố định		706.494.495
- Các khoản phạt thuế		239.767.564
- Khác	153.516.248	
Cộng	153.516.248	946.262.059

33. CHI PHÍ THUẾ TIÊU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.694.949.509	3.243.197.113
Các khoản điều chỉnh tăng	1.325.213.817	1.973.171.476
- Chi phí không hợp lệ	1.325.213.817	1.973.171.476
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.020.163.326	5.216.368.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.004.032.665	1.043.273.718
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)		
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.004.032.665	1.043.273.718
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		1.071.560.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.004.032.665	2.114.834.231
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	492.003.790	235.113.906
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.117.958.899)	(1.857.944.347)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	378.077.556	492.003.790

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.690.916.844	1.128.362.882
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.690.916.844	1.128.362.882
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.297.333	13.390.405
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175,91	84,27

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	614.365.959.113	439.139.059.110
- Chi phí nhân công	19.743.437.873	19.568.048.179
- Chi phí khấu hao	8.829.401.446	8.724.683.533
- Chi phí bảo hành	(4.387.238.609)	3.066.551.342
- Chi phí dự phòng	(1.098.504.076)	2.118.431.006
- Thuế, phí, lệ phí	6.587.411.467	9.970.669.349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.356.866.546	14.140.277.444
- Chi phí khác bằng tiền	5.100.134.329	5.387.707.671
Cộng	668.497.468.089	502.115.427.634

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.996.502.468	-	25.915.198.331	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.258.381.986	(2.742.586.533)	129.290.171.920	(3.841.090.609)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	940.800.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	332.254.884.454	(2.742.586.533)	156.146.170.251	(3.841.090.609)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	221.443.935.442	-	111.467.917.987	-
Phải trả người bán, phải trả khác	327.449.610.700	-	176.319.136.060	-
Chi phí phải trả	805.693.511	-	52.659.202	-
Cộng	549.699.239.653	-	287.839.713.249	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh-khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.996.502.468			8.996.502.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.258.381.986	-		323.258.381.986
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	332.254.884.454	-	-	332.254.884.454
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.915.198.331			25.915.198.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.290.171.920	-		129.290.171.920
Cộng	155.205.370.251	-	-	155.205.370.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	221.443.935.442	-		221.443.935.442
Phải trả người bán, phải trả khác	327.441.610.700	8.000.000		327.449.610.700
Chi phí phải trả	805.693.511	-		805.693.511
Cộng	549.691.239.653	8.000.000	-	549.699.239.653
Số đầu năm				
Vay và nợ	111.467.917.987	-		111.467.917.987
Phải trả người bán, phải trả khác	176.311.136.060	8.000.000		176.319.136.060
Chi phí phải trả	52.659.202	-		52.659.202
Cộng	287.831.713.249	8.000.000	-	287.839.713.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ	DT bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	22.389.259.778	592.603.477.314	7.434.556.890	622.427.293.982
Chi phí bộ phận	21.663.751.017	576.782.811.692	3.190.428.130	601.636.990.839
Kết quả kinh doanh bộ phận	725.508.761	15.820.665.622	4.244.128.760	20.790.303.143
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10.657.168.800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.133.134.343
Doanh thu hoạt động tài chính				76.946.129
Chi phí tài chính				7.083.069.312
Thu nhập khác				721.454.597
Chi phí khác				153.516.248
Thuế TNDN hiện hành				1.004.032.665
Lợi nhuận sau thuế				2.690.916.844

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- Chủ tịch Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Interwyse
- Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT đến ngày 17/04/2021
Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 17/04/2021
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan
Thu nhập của hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
		VND
Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT đến ngày 17/04/2021	93.000.000
Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 17/04/2021	304.846.153
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	207.526.384
Tổng cộng		713.372.537

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Mua hàng	6.448.841.934
	Thanh toán tiền hàng	8.533.264.385
	Bán hàng	1.162.136.084
	Thu tiền hàng	1.150.361.565
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Mua hàng	109.596.799.834
	Thanh toán tiền hàng	9.163.571.446
	Bán hàng	524.485.500
	Thu tiền hàng	473.933.468

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Ngô Hữu Thành

Kế toán trưởng

Ngô Hữu Thành

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc



Võ Tiến Dũng